KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HSV)

CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam

Ngày 31/12/2024	3,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.4%	**0%**	**-**

DT thuần *2024*
919 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 236| 34.4%

LN thuần *2024*
6.16 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.27| 26.0%

LN sau thuế *2024*
4.01 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.38| 10.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
1.7%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE *2024*
2.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
Số lượng CPLH (CP)	15,749,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120,015
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	2.15
EPS	258
P/E	15.1

Cơ cấu sở hữu

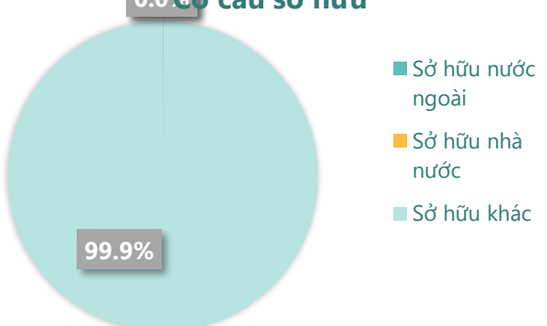

Cơ cấu cổ đông

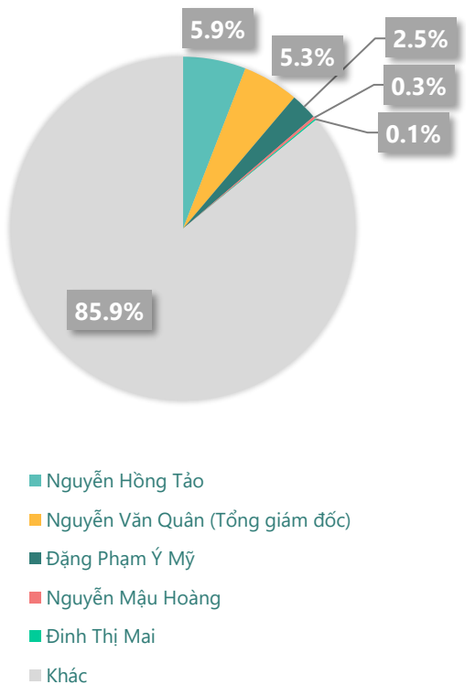

Lịch sử giá

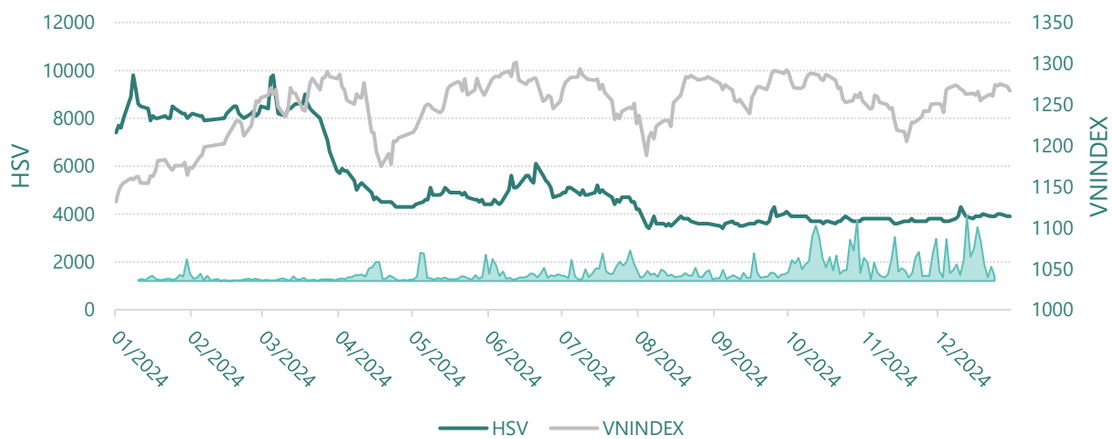

Năm **2024**, **HSV** ghi nhận doanh thu thuần **918.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.01** tỷ đồng, lần lượt **tăng 34.4%** và **tăng 10.6%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.34%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

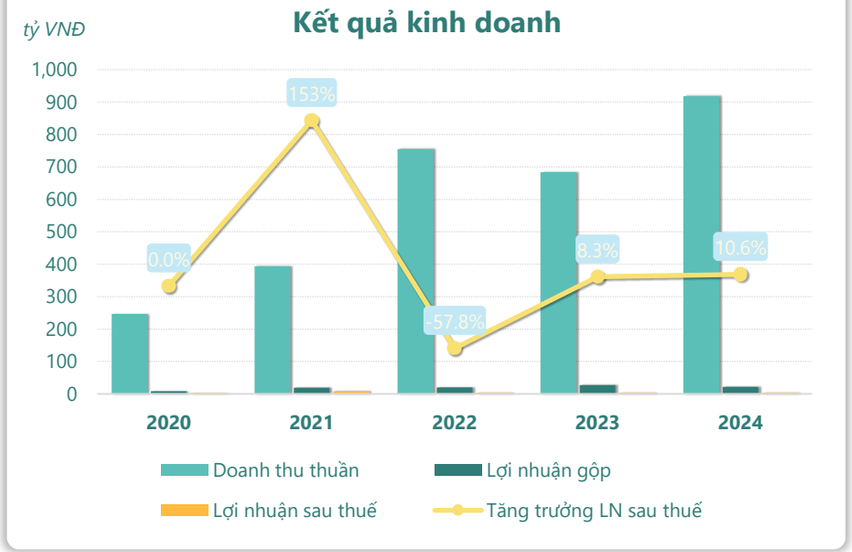

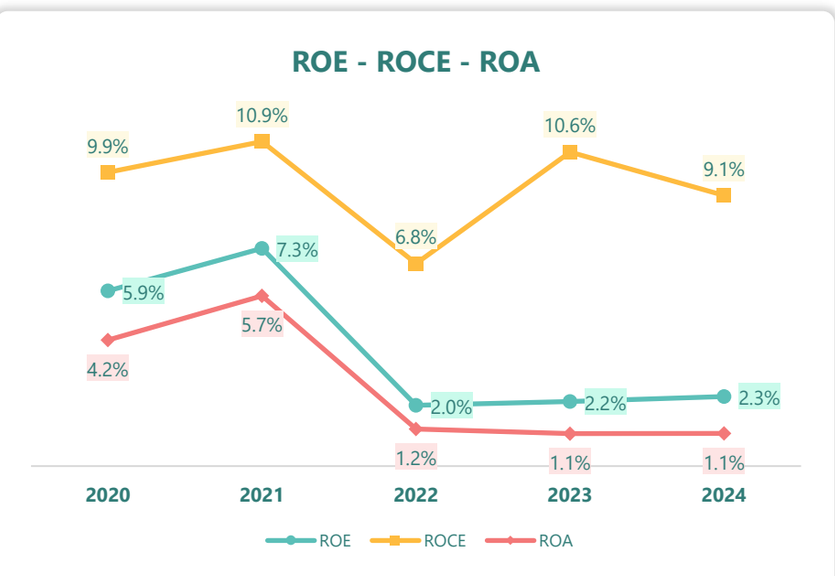

Năm **2024**, **HSV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.16** tỷ đồng, **tăng lên 1.27** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (5.74 tỷ đồng) là 0.42 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **10.54** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **8.44** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.72** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của HSV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.34%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

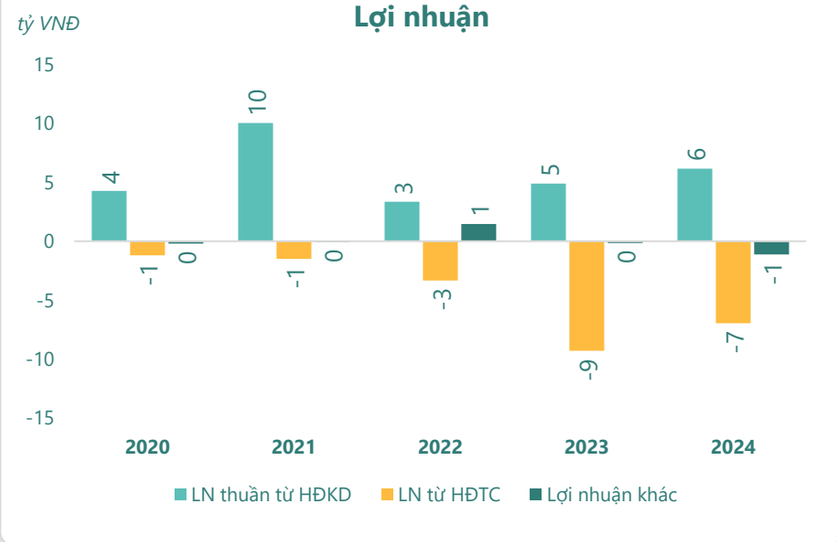

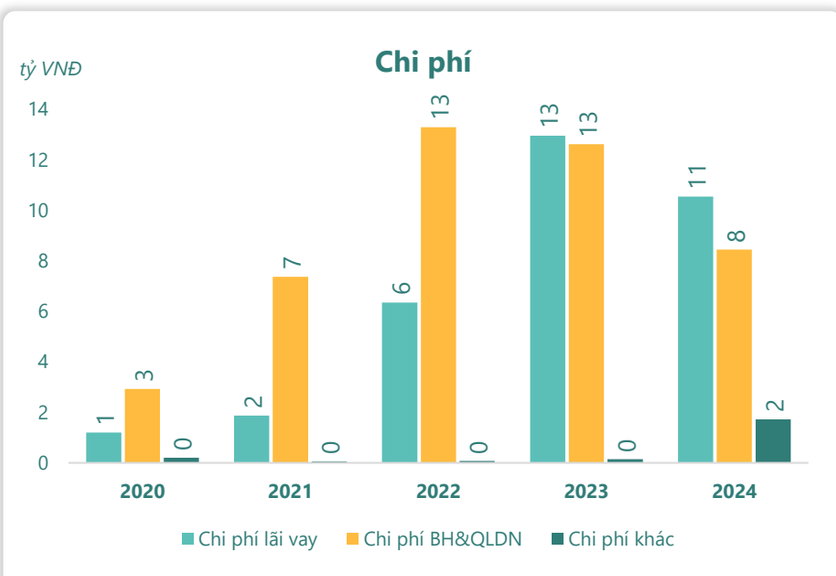

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

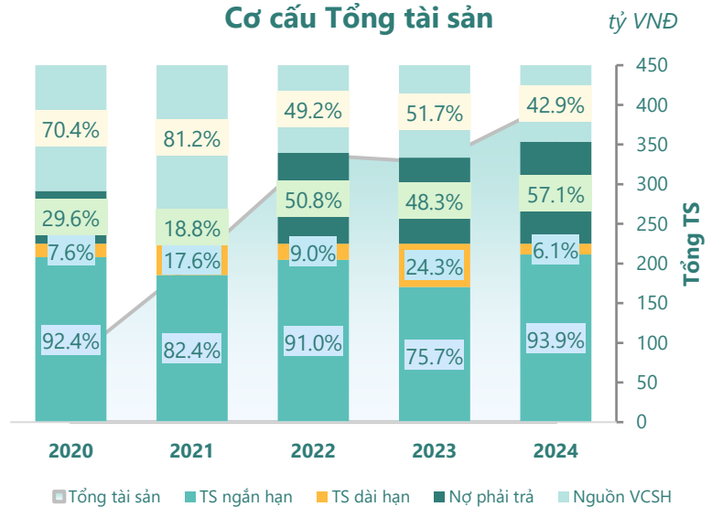

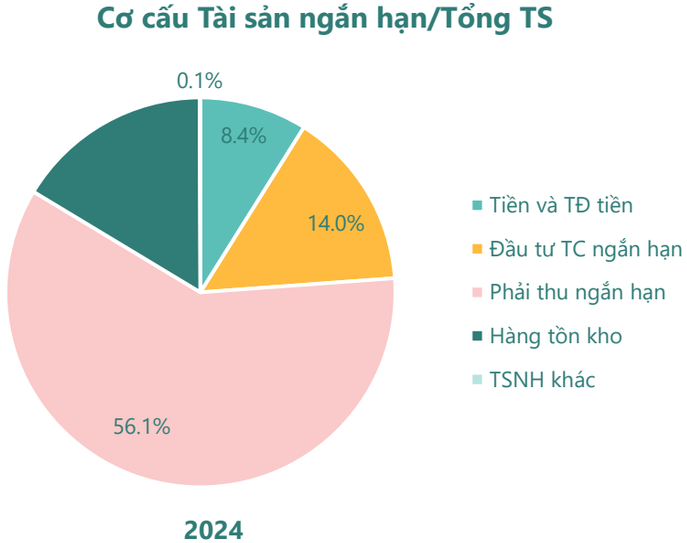

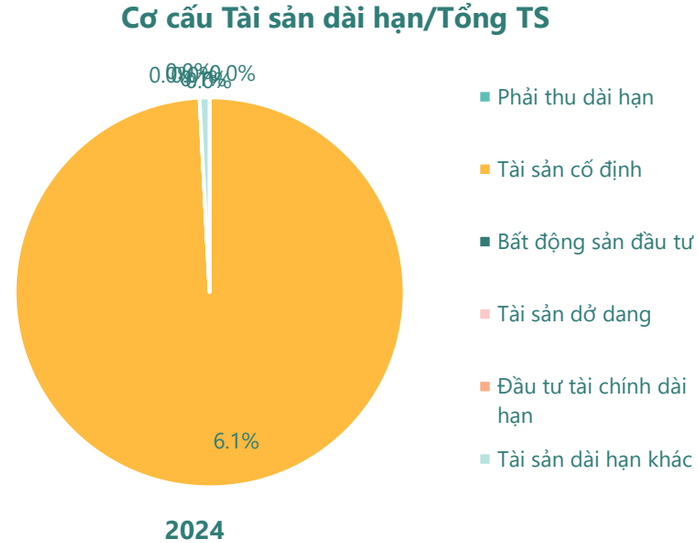

Tổng tài sản của **HSV** năm 2024 tăng trưởng **23.3%** so với năm trước, đạt **403.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HSV đạt **379.2** tỷ đồng, tăng trưởng **52.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **56.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **24.71** tỷ đồng giảm **69.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.12%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.07%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.05%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

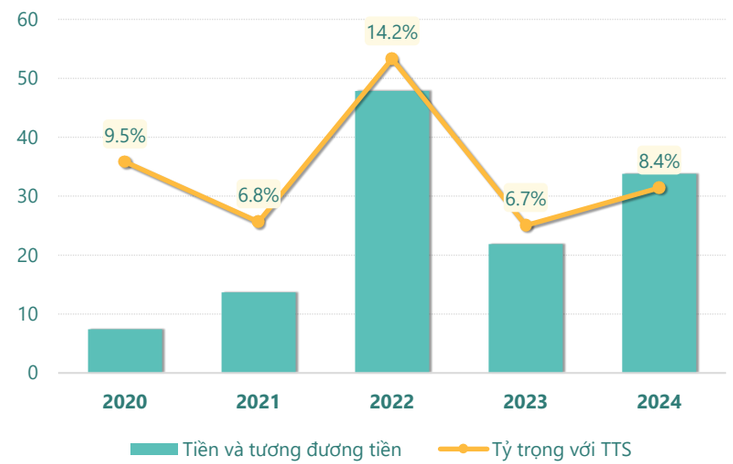

Phải thu ngắn hạn

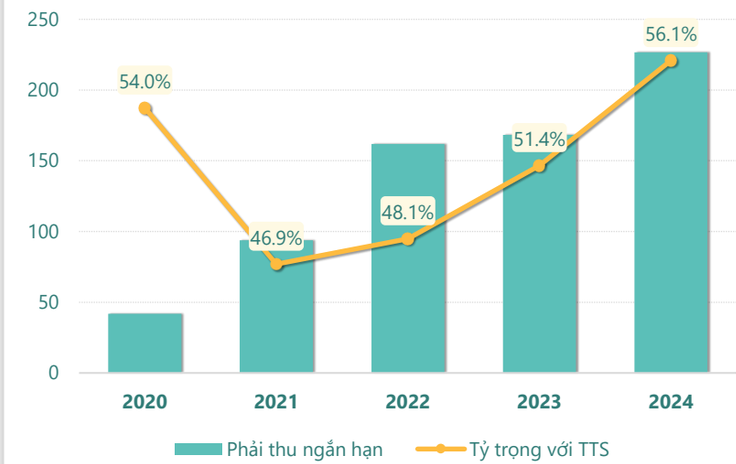

Hàng tồn kho

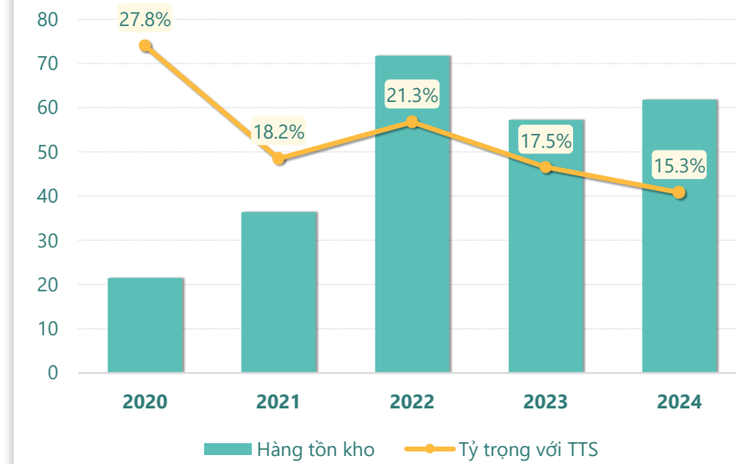

Tài sản cố định

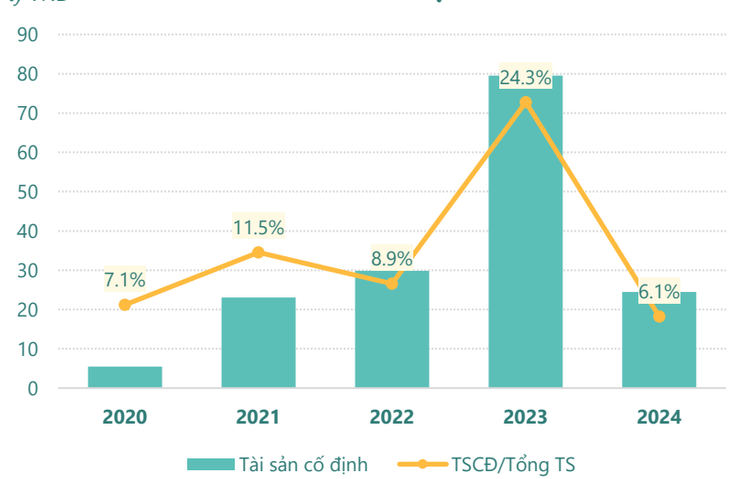

Tài sản dở dang

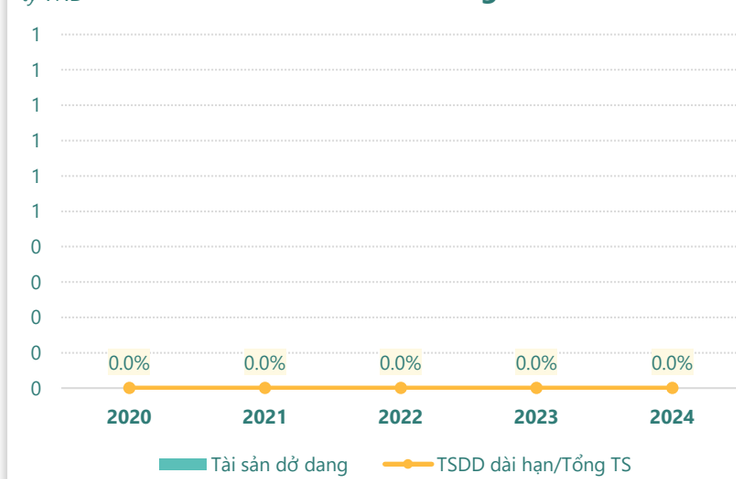

Nợ vay

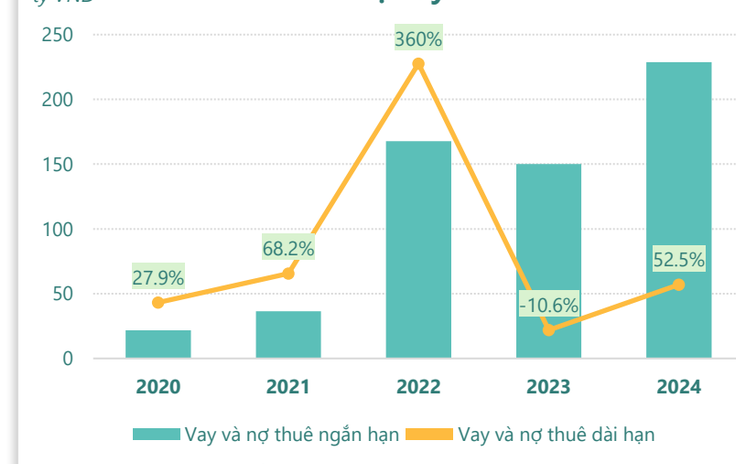

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

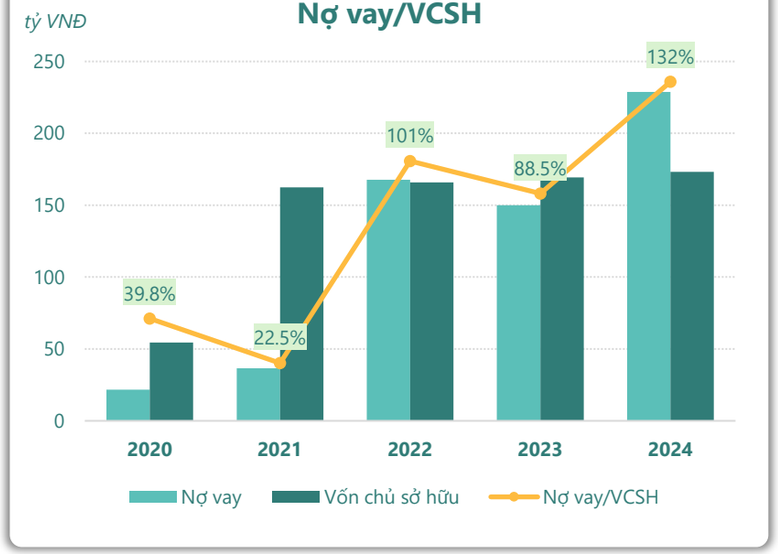

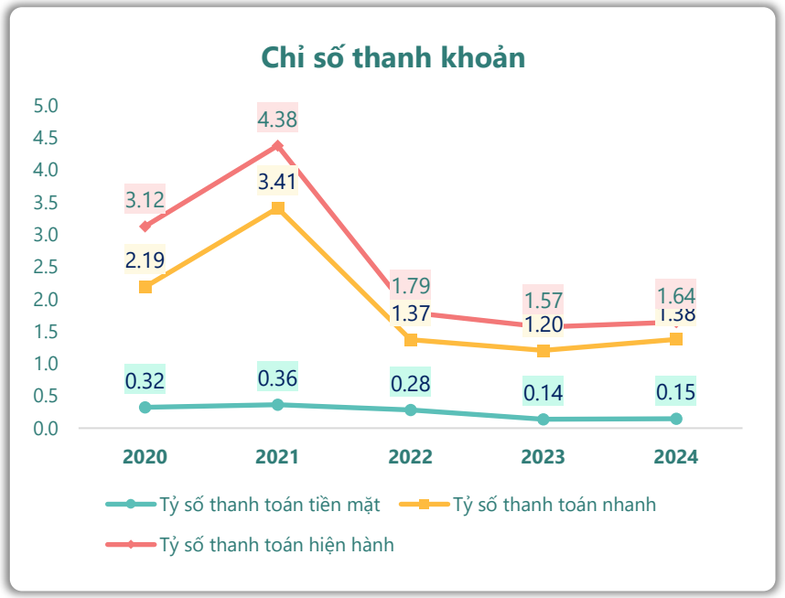

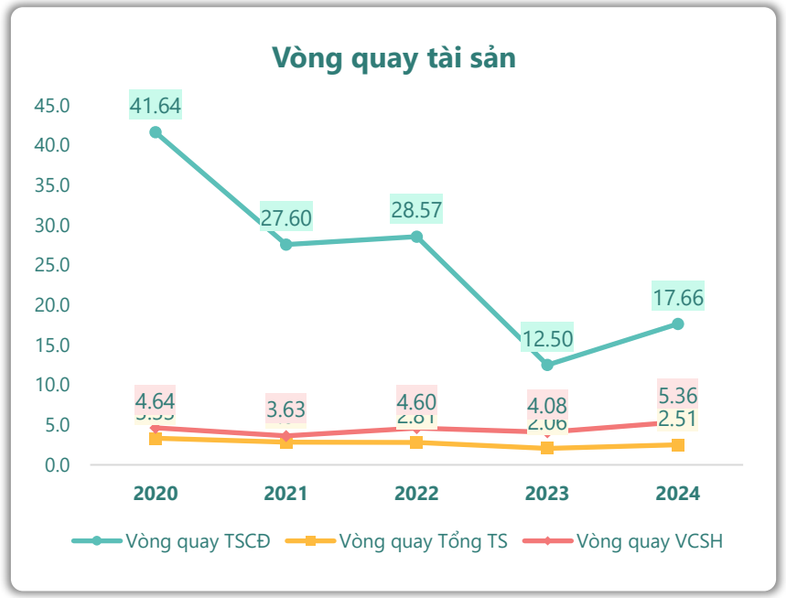

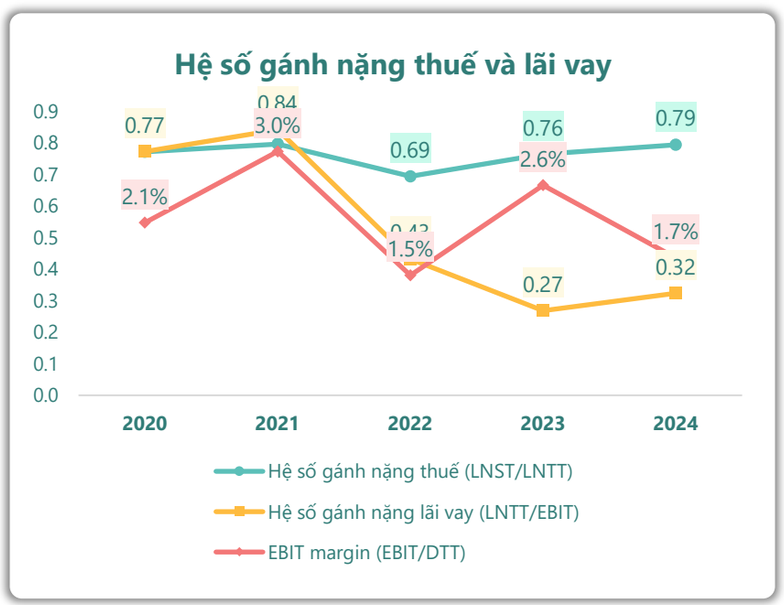

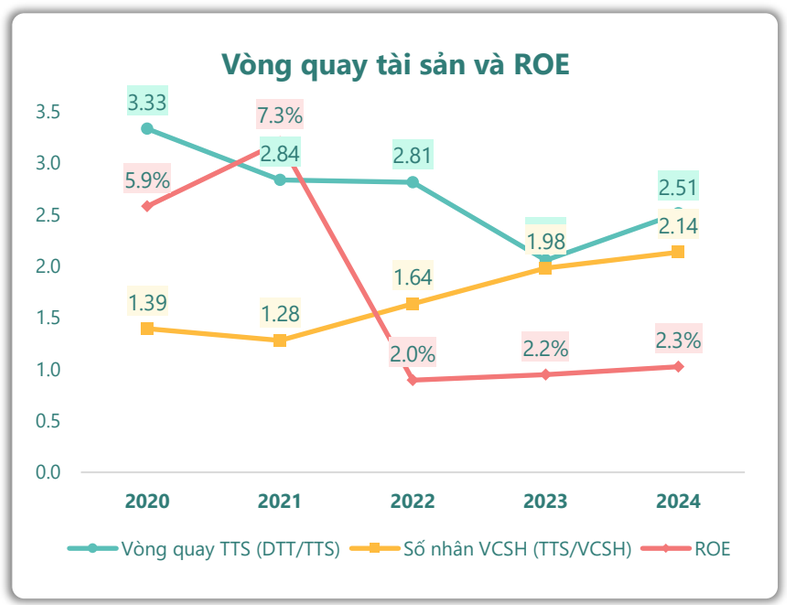

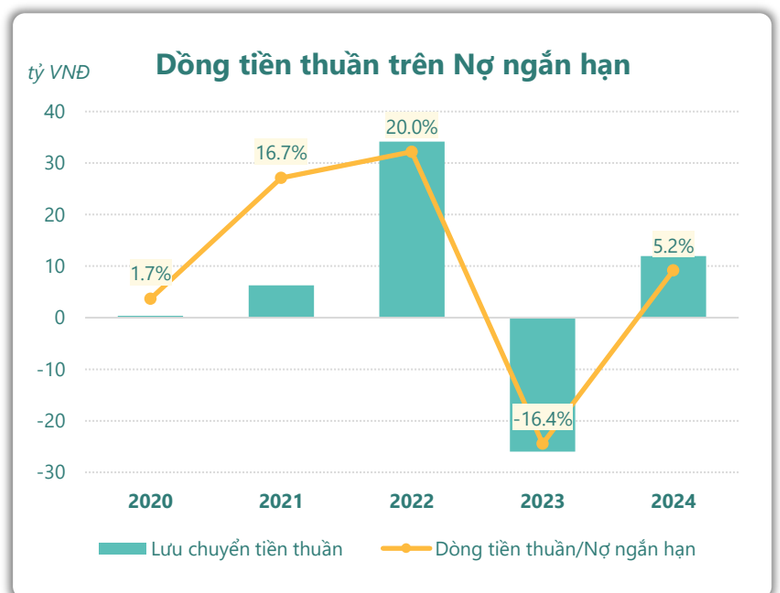

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**393**	**755**	**683**	**919**
Giá vốn hàng bán	375	735	657	897
Lợi nhuận gộp	**18.9**	**20.0**	**26.8**	**21.6**
Doanh thu HĐTC	0.39	3.03	3.66	4.03
Chi phí TC	1.87	6.35	13.0	11.0
Chi phí lãi vay	**1.87**	**6.35**	**13.0**	**10.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.71	2.96	3.94	1.43
Chi phí QLDN	5.66	10.3	8.67	7.01
LN thuần từ HĐKD	**10.0**	**3.36**	**4.89**	**6.16**
Lợi nhuận khác	-0.05	1.47	-0.14	-1.11
LN trước thuế	**9.97**	**4.83**	**4.75**	**5.05**
Lợi nhuận sau thuế	**7.94**	**3.35**	**3.63**	**4.01**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.94**	**3.35**	**3.63**	**4.01**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.1	-102	33.2	-71.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.4	4.48	-41.4	4.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	115	131	-17.8	78.8
Tiền đầu kỳ	7.39	13.7	47.9	21.9
Lưu chuyển tiền thuần	**6.30**	**34.2**	**-26.0**	**11.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.7	47.9	21.9	33.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**200**	**337**	**328**	**404**
Tài sản ngắn hạn	**165**	**306**	**248**	**379**
Tiền và tương đương tiền	13.7	47.9	21.9	33.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	23.0	0	56.6
Phải thu ngắn hạn	93.9	162	168	227
Hàng tồn kho	36.4	71.7	57.2	61.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	1.90	0.44	0.22
Tài sản dài hạn	**35.3**	**30.4**	**79.8**	**24.7**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	23.0	29.8	79.5	24.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.23	0.55	0.26	0.20
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**37.7**	**171**	**158**	**231**
Nợ ngắn hạn	**37.7**	**171**	**158**	**231**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.5	168	150	229
Phải trả người bán ngắn hạn	0.29	1.51	6.29	0
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**162**	**166**	**169**	**173**
Vốn chủ sở hữu	**162**	**166**	**169**	**173**
Vốn điều lệ	150	157	157	157
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**